

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số 373/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2018; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về việc quyết định phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 323/STC-QLNS ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2018 của tỉnh Ninh Bình (có các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, các đơn vị của tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Hải quan Hà Nam Ninh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để BC);
- Thường trực Tỉnh ủy (để BC);
- Thường trực HĐND tỉnh (để BC);
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, VP5;
- NN/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



***Đinh Chung Phụng**



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.980.026
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.122.310
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.471.760
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	3.650.550
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.857.716
-	Bổ sung cân đối	2.314.537
-	Bổ sung có mục tiêu	1.543.179
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.848.562
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	7.360.247
1	Chi đầu tư phát triển	1.463.396
2	Chi thường xuyên	5.263.277
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	202.048
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	428.526
II	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	1.488.315
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	112.489
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23.389
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	89.100
2	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện các dự án, công trình quan trọng	446.825
	Trong đó: Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	148.297
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	48.528
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	889.680
4	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh để thực hiện các chính sách theo quy định	39.321
-	Vốn chuẩn bị động viên	7.000
-	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	140
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	515
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	90
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	800
-	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu	18.176
+	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	645

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
+	<i>CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	1.546
+	<i>CTMT Y tế - dân số</i>	7.185
+	<i>CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy</i>	1.990
+	<i>CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	3.300
+	<i>CTMT Phát triển văn hóa</i>	1.510
+	<i>CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.</i>	2.000
-	Vốn ngoài nước (vốn sự nghiệp)	12.600
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	131.464
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	181.164
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	181.164
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	49.700



CÁN ĐỘI NGƯỜI THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	7.631.541
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.773.825
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.857.716
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.314.537
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.543.179
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	7.500.077
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố)	4.905.250
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	2.594.827
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.112.935
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	481.892
III	Chênh lệch thu chi ngân sách cấp tỉnh	131.464
1	Bội chi ngân sách cấp tỉnh	
2	Bội thu ngân sách cấp tỉnh (trả nợ gốc tiền vay)	131.464
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	3.943.312
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.348.485
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	2.594.827
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.112.935
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	481.892
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	3.943.312



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN	7.966.000	5.122.310
I. Thu nội địa	5.486.000	5.122.310
<i>* Trong đó thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.136.310</i>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	225.000	225.000
- Thuế giá trị gia tăng	195.000	195.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000
- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
<i>Tr.đó: Thuế tài nguyên khai thác trên địa bàn TP Tam Điệp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	21.000	21.000
- Thuế giá trị gia tăng	16.950	16.950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500
- Thuế tài nguyên	550	550
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000
- Thuế giá trị gia tăng	46.400	46.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000
- Thuế tài nguyên	7.500	7.500
- Thu khác, thuế mặt đất, mặt nước	1.100	1.100
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.094.000	3.074.000
<i>4.1. Thu từ các doanh nghiệp thành lập theo luật doanh nghiệp, luật hợp tác xã</i>	<i>3.065.000</i>	<i>3.045.000</i>
- Thuế giá trị gia tăng	1.454.100	1.454.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000	250.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.325.900	1.305.900
- Thuế tài nguyên	35.000	35.000
<i>4.2. Thu từ cá nhân SX, KD hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>29.000</i>	<i>29.000</i>
- Thuế giá trị gia tăng	28.900	28.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100
- Thuế tài nguyên		
5. Lệ phí trước bạ	215.000	215.000
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	136.000	136.000
8. Thu thuế bảo vệ môi trường	405.000	150.700
9. Thu phí và lệ phí	92.000	82.000
- Phí và lệ phí trung ương	10.000	
- Phí, lệ phí địa phương	82.000	82.000
+ Phí bảo vệ môi trường	50.000	50.000
<i>Trong đó: phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Tam Điệp</i>	<i>24.500</i>	<i>24.500</i>
+ Phí và lệ phí tỉnh, huyện, xã	22.100	22.100
<i>Bao gồm:</i>		
<i>* Từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý</i>	<i>11.550</i>	<i>11.550</i>
<i>* Từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý</i>	<i>2.850</i>	<i>2.850</i>
<i>* Từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp xã quản lý</i>	<i>7.700</i>	<i>7.700</i>
+ Lệ phí môn bài	9.900	9.900
10. Tiền sử dụng đất	940.000	940.000
11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	57.000	57.000
12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thu tại xã	25.000	25.000
- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	25.000	25.000
13. Thu khác ngân sách	70.000	6.500

Nội dung	Dự toán	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	34.110
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	46.000	46.000
II. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	2.480.000	
1. Thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường	500.000	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.860.000	
3. Thu khác	120.000	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018		
		NSDP	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.848.562	#####	3.943.312
A	Chi cân đối ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI)	7.360.247	#####	3.943.312
I	Chi đầu tư phát triển	1.463.396	609.999	853.397
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.453.396	599.999	853.397
1.1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	350.896	254.424	96.472
-	Các công trình dự án đầu tư XDCB	350.896	254.424	96.472
+	Chi từ nguồn vay từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại	49.700	49.700	
+	Các công trình dự án đầu tư XDCB khác còn lại	301.196	204.724	96.472
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	940.000	269.775	670.225
a	Chi đầu tư XDCB cho các công trình (đối với cấp huyện đã bao gồm 35% để GPMB và xây dựng cơ sở hạ tầng). Bao gồm:	786.000	115.775	670.225
-	Kinh phí cấp lại tiền đất cho các xã thuộc thành phố Ninh Bình thực hiện cơ chế đặc thù.	37.000	37.000	
-	Các công trình dự án đầu tư XDCB khác	749.000	78.775	670.225
b	Trích lập Quỹ phát triển đất của tỉnh và kinh phí cấp lại cho các xã xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.	141.000	141.000	
c	Kinh phí đo đạc bản đồ địa chính	13.000	13.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	46.000	34.300	11.700
1.4	Trích lập Quỹ phát triển đất của tỉnh (từ 30% tiền thuê đất)	16.500	16.500	
1.5	Chi đầu tư xây dựng cơ bản bù mặt bằng cân đối NSNN	100.000	25.000	75.000
-	Xây dựng Trường THPT chuyên tỉnh Ninh Bình	11.200	11.200	
-	Cài tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.800	3.800	
-	Cài tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Tài chính	10.000	10.000	
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản bù mặt bằng cân đối NSNN bổ sung cho các huyện, thành phố	75.000		75.000
2	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển	10.000	10.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.263.277	#####	3.006.311
1	Chi sự nghiệp kinh tế	604.655	353.051	251.604
	Trong đó:			
-	Phí ủy thác Quỹ phát triển đất cho Quỹ Đầu tư phát triển	2.500	2.500	
-	Kinh phí xây dựng nông thôn mới	100.000	50.440	49.560

-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 15/NQ-TU về phát triển du lịch và cấp lại kinh phí từ khoản thu đầu giá quyền thu phí tại Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động cho huyện Hoa Lư để phát triển	16.565	11.370	5.195
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thuỷ lợi phí	135.273	84.551	50.722
-	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu	5.745	5.745	
-	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi rừng tái sinh tự	2.000	2.000	
-	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg	1.000	1.000	
-	Kinh phí thực hiện các dự án thuộc chương trình khuyến nông, khuyến ngư	3.500	3.500	
-	Chi cấp bù giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	3.200	3.200	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững đến năm 2020 trên địa bàn	56.000	56.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	120.306	8.984	111.322
	Trong đó: Kinh phí thực hiện Đề án kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020	5.500	5.500	
3	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	2.087.322	493.168	1.594.154
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đào tạo cán bộ công chức	25.000	25.000	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020	400	400	
-	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	2.647	1.137	1.510
-	Kinh phí hỗ trợ trường đạt chuẩn	6.440	6.440	
-	Kinh phí tổ chức kỳ thi THPT quốc gia	2.600	2.600	
-	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	18.700	18.700	
-	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nghề	2.000	2.000	
4	Chi sự nghiệp y tế	575.606	555.128	20.478
	<i>Trong đó:</i>			
-	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng khó khăn	60.000	60.000	
-	Kinh phí khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	75.000	75.000	
-	Kinh phí khám chữa bệnh đối tượng BTXH	23.000	23.000	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể; người cao tuổi từ 75-79 tuổi	2.000	2.000	
-	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên, hộ cận nghèo	60.000	60.000	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình.	22.000	22.000	
-	Dự phòng chi lương khối y tế khi thực hiện NĐ 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.	25.000	25.000	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV	1.500	1.500	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh.	3.000	3.000	
-	Hỗ trợ xã đạt chuẩn y tế	2.850	2.850	
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	26.016	26.016	



	Trong đó: Kinh phí đề tài khoa học	17.844	17.844	
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	131.343	110.876	20.467
	Trong đó:			
	Kinh phí tổ chức Đại lễ kỷ niệm 1050 năm thành lập nước Đại Cồ Việt	35.000	35.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Tỉnh ủy về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới quần thể danh thắng Tràng An trong phát	7.000	7.000	
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	38.218	27.072	11.146
	Trong đó:			
-	Kinh phí Phối hợp với Đài Truyền hình VN tổ chức vòng chung kết cuộc thi sáng tạo Robot VN tại tỉnh Ninh Bình	1.500	1.500	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.549	28.032	4.517
	Trong đó: Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao tỉnh	7.000	7.000	
9	Chi đảm bảo xã hội	410.334	136.326	274.008
	Trong đó:			
-	Bổ sung Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	5.000	5.000	
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết Nguyên đán	20.000	20.000	
-	Kinh phí thực hiện đề án xuất khẩu lao động tỉnh Ninh Bình (2018-2020) theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh	18.631	18.631	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	14.500	14.500	
-	Kinh phí thực hiện đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh NB giai đoạn 2017-2020	2.000	2.000	
-	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Ninh Bình - giai đoạn 2 theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình	5.400	5.400	
-	Mai táng phí theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.500	4.500	
10	Chi quản lý hành chính	1.067.851	420.040	647.811
	Trong đó:			
-	Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Ninh Bình theo Kế hoạch số 18/KH-UBND	2.000	2.000	
-	Thuê dịch vụ CNTT, bao gồm: hệ thống Công dịch vụ công của tỉnh 1.600 triệu đồng; phần mềm quản lý văn bản và điều hành tỉnh Ninh Bình 1.344 triệu đồng	2.944	2.944	
-	KP hỗ trợ cán bộ luân chuyển và chuyên trách cấp xã nghỉ việc theo Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND	3.000	3.000	
-	Kinh phí hỗ trợ đảng viên theo Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh và một số chế độ	7.277	7.277	
11	Chi an ninh	38.769	9.660	29.109
12	Chi quốc phòng	103.918	73.613	30.305
	Trong đó:			
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực	6.720	6.000	720
13	Chi khác ngân sách	26.390	15.000	11.390
	Trong đó:			
-	Quỹ khen thưởng của tỉnh	12.000	12.000	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ các hội. liên đoàn. các tổ chức khác	3.000	3.000	
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	428.526	422.243	6.283

IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	202.048	124.727	77.321
VI	Chi trả nợ lãi vay	2.000	2.000	
B	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	112.489	112.489	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	23.389	23.389	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	89.100	89.100	
C	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện các dự án, công trình quan trọng	446.825	446.825	
	<i>Trong đó: Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước</i>	148.297	148.297	
	<i>Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng</i>	48.528	48.528	
D	Vốn Trái phiếu Chính phủ	889.680	889.680	
E	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh để thực hiện các chính sách theo quy định	39.321	39.321	
-	Vốn chuẩn bị động viên	7.000	7.000	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	140	140	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	515	515	
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	90	90	
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	800	800	
-	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu, bao gồm:	18.176	18.176	
+	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	645	645	
+	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.546	1.546	
+	CTMT Y tế - dân số	7.185	7.185	
+	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.990	1.990	
+	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.300	3.300	
+	CTMT Phát triển văn hóa	1.510	1.510	
+	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.	2.000	2.000	
-	Vốn ngoài nước (vốn sự nghiệp)	12.600	12.600	
	CHÊNH LỆCH THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131.464	131.464	
1	Bội chi ngân sách cấp tỉnh			
2	Bội thu ngân sách cấp tỉnh (trả nợ gốc tiền vay)	131.464	131.464	
2.1	Số trả nợ gốc vay	181.164	181.164	
-	Trả nợ Ngân hàng phát triển	167.000	167.000	
-	Trả nợ vốn vay WB để thực hiện chương trình vệ sinh môi trường (nước sạch nông thôn)	14.164	14.164	
2.2	Số vay từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại	49.700	49.700	

DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT		Nội dung chi	Dự toán năm 2018
		TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.018.185
A		CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.112.935
B		CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.416.935
I		Chi đầu tư phát triển	609.999
1		Chi đầu tư XDCB	599.999
1.1		Chi đầu tư cho các dự án	317.799
-		Chi sự nghiệp môi trường	1.500
-		Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	31.344
-		Chi sự nghiệp y tế	14.675
-		Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	5.750
-		Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	25.900
-		Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.900
-		Chi đảm bảo xã hội	5.000
-		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.152
-		Chi an ninh	5.000
-		Chi quốc phòng	7.500
-		Chi đầu tư khác	194.078
1.2		Chi từ nguồn vay từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại	49.700
1.3		Kinh phí cấp lại tiền đất cho các xã thuộc thành phố Ninh Bình thực hiện cơ chế đặc thù.	37.000
1.4		Trích lập Quỹ phát triển đất của tỉnh (từ nguồn tiền sử dụng đất)	141.000
1.5		Kinh phí đo đạc bản đồ địa chính	13.000
1.6		Trích lập Quỹ phát triển đất của tỉnh (từ 30% tiền thuê đất)	16.500
1.7		Chi đầu tư xây dựng cơ bản bù mặt bằng cân đối NSNN	25.000
-		<i>Xây dựng Trường THPT chuyên tỉnh Ninh Bình</i>	<i>11.200</i>
-		<i>Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	<i>3.800</i>
-		<i>Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Tài chính</i>	<i>10.000</i>
2		Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển	10.000
II		Chi thường xuyên	2.256.966
1		Chi sự nghiệp kinh tế	353.051
2		Chi sự nghiệp môi trường	8.984
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	493.168
4		Chi sự nghiệp y tế	555.128
5		Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	26.016
6		Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	110.876
7		Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	27.072

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	28.032
9	Chi đảm bảo xã hội	136.326
10	Chi quản lý hành chính	420.040
11	Chi an ninh	9.660
12	Chi quốc phòng	73.613
13	Chi khác ngân sách	15.000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	124.727
V	Chi trả nợ lãi vay	2.000
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	422.243
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.488.315
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	112.489
2	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện các dự án, công trình quan trọng	446.825
	<i>Trong đó: Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước</i>	148.297
	<i>Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng</i>	48.528
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	889.680
4	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh để thực hiện các chính sách theo quy định	39.321
	CHÊNH LỆCH THU, CHI NGÂN SÁCH TỈNH	131.464



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	3.180.305	496.883	1.939.359	1.000	202.048	428.526	112.489	78.140	34.349
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.954.350	330.280	1.624.070						
*	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	1.456.910	103.906	1.353.004						
1	Văn phòng HĐND tỉnh	17.800		17.800						
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000		2.000						
3	Văn phòng UBND tỉnh	30.359	6.950	23.409						
4	Trung tâm Tin học và công báo	2.119		2.119						
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.879	3.000	11.879						
	<i>Trong đó: Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư</i>	1.370		1.370						
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	3.193		3.193						
	<i>Trong đó: Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư</i>	1.000		1.000						
7	Sở Tài chính	16.671		16.671						
8	Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính công	3.362		3.362						
9	Sở Nội vụ	11.604		11.604						
10	Ban Thi đua khen thưởng	13.852	0	13.852						
-	<i>Kinh phí hoạt động</i>	1.822		1.822						
-	<i>Quỹ thi đua khen thưởng</i>	12.000		12.000						
11	Ban Tôn giáo	3.077		3.077						

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
12	Chi cục Văn thư lưu trữ	6.607		6.607						
13	Sở Xây dựng	13.004		13.004						
14	Chi cục Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	2.332		2.332						
15	Viện Quy hoạch xây dựng	1.862		1.862						
16	Thanh tra tỉnh	5.555		5.555						
17	Sở Tư pháp	8.057		8.057						
18	Phòng Công chứng số 1	641		641						
19	Phòng Công chứng số 2	578		578						
20	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.568		2.568						
21	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	971		971						
22	Sở Văn hoá Thể thao	99.771	13.250	86.521						
23	Sở Du lịch	20.701	9.500	11.201						
24	Trung tâm Xúc tiến du lịch	3.018		3.018						
25	Trung tâm hỗ trợ khách du lịch	1.671		1.671						
26	Ban quản lý quần thể danh thắng Tràng An	5.512		5.512						
27	Sở Công Thương	7.816		7.816						
28	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	8.361		8.361						
	<i>Trong đó: - Kinh phí khuyến công</i>	3.845		3.845						
	<i>- Kinh phí thực hiện Xúc tiến thương mại</i>	1.900		1.900						
29	Chi cục Quản lý thị trường	12.351		12.351						
30	Trung tâm Đầu tư phát triển cụm công nghiệp	3.245		3.245						
31	Sở Khoa học và công nghệ	25.466	1.050	24.416						



Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
32	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.864		1.864						
33	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ	1.147		1.147						
34	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	997		997						
35	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	1.267		1.267						
36	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin quản lý tài chính ngân sách	1.930		1.930						
37	Sở Giáo dục và đào tạo	299.972	4.000	295.972						
38	Trường Trung cấp nghề Nho Quan	2.405		2.405						
39	Trường Đại học Hoa Lư	33.265		33.265						
40	Trường Chính trị	8.950		8.950						
41	Sở Y tế	299.841	3.175	296.666						
42	Sở Giao thông Vận tải	22.592	5.800	16.792						
43	Ban An toàn giao thông	3.999		3.999						
44	Quỹ bảo trì đường bộ	25.256	0	25.256						
45	Sở Lao động Thương binh và xã hội	108.525	6.000	102.525						
-	Chi hoạt động	7.402		7.402						
-	Sự nghiệp giáo dục	290		290						
-	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	18.195		18.195						
-	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	18.280		18.280						
-	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội	10.776	1.000	9.776						
-	Cơ sở cai nghiện ma túy	16.903		16.903						
-	Trung tâm giới thiệu việc làm	2.407		2.407						
-	TT Điều dưỡng Thương binh Nho Quan	15.231		15.231						

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
-	Bệnh viện chỉnh hình điều dưỡng phục hồi chức năng Tam Điệp	5.550		5.550						
-	Trường TH Kinh tế Kỹ thuật tại chức	6.837		6.837						
-	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	1.604		1.604						
-	Chi đầu tư phát triển	5.000	5.000							
-	Kinh phí thực hiện Nông thôn mới	30		30						
-	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20		20						
46	Sở Nông nghiệp và PTNT	16.068	4.800	11.268						
47	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	11.969		11.969						
-	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg.	700		700						
48	Chi cục Thủy sản	7.668		7.668						
	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư	939		939						
49	Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn	1.305		1.305						
50	Chi cục Kiểm lâm	13.757	1.500	12.257						
51	Trung tâm Khuyến nông, lâm, ngư	7.867		7.867						
	Trong đó: - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư	2.112		2.112						
	- Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg	300		300						
52	Chi cục Thủy lợi	9.359		9.359						
53	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.001		8.001						
54	Chi cục Phát triển nông thôn	3.821		3.821						
55	Trung tâm Giống thủy sản	1.977		1.977						



Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư</i>	449		449						
56	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.075		3.075						
57	Văn phòng Điều phối CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.784		2.784						
58	Trung tâm nước sạch & VSMT nông thôn	3.048		3.048						
59	BQL Công viên động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	2.962		2.962						
60	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và xúc tiến thương mại nông nghiệp	1.587		1.587						
61	Sở Tài nguyên và môi trường	43.640	13.981	29.659						
-	<i>Chi hoạt động</i>	6.620		6.620						
-	<i>Chi cục Biển, đảo</i>	3.064		3.064						
-	<i>Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất</i>	11.761	5.000	6.761						
-	<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>	2.354		2.354						
-	<i>Chi cục Bảo vệ Môi trường</i>	4.619		4.619						
-	<i>Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường</i>	8.633	7.481	1.152						
-	<i>Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường</i>	1.300		1.300						
-	<i>Chi cục quản lý đất đai</i>	2.697		2.697						
-	<i>TT Quan trắc tài nguyên và môi trường</i>	1.032		1.032						
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	1.500	1.500							
-	<i>Kinh phí thực hiện Nông thôn mới</i>	50		50						
-	<i>Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật</i>	10		10						

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
62	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Ninh Bình	500		500						
63	Hoạt động thẩm định giá đất	750		750						
64	Đài Phát thanh và Truyền hình	29.592	3.900	25.692						
65	Công an tỉnh	13.270	5.000	8.270						
66	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	68.173	2.000	66.173						
67	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	7.020	5.500	1.520						
68	Trường Quân sự tỉnh	250		250						
69	Ban quản lý các Khu công nghiệp	4.583		4.583						
	<i>Trong đó: Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư</i>	500		500						
70	Hoạt động Ban Đổi mới doanh nghiệp	300		300						
71	Công ty Phát triển Hạ tầng KCN	15.345	12.500	2.845						
72	Ban Thường trực Phòng chống ma túy	1.450		1.450						
73	Liên minh các hợp tác xã	5.372		5.372						
74	Sở Thông tin và truyền thông	9.944	2.000	7.944						
-	<i>Văn phòng Sở</i>	5.637		5.637						
-	<i>Tr.tâm Công nghệ thông tin truyền thông</i>	2.037		2.037						
75	Trung tâm dạy nghề & hỗ trợ nông dân	420		420						
*	KHỐI ĐẢNG	132.235	4.452	127.783						
1	Chi hoạt động	102.451	4.452	97.999						
2	Báo Ninh Bình	24.271		24.271						
3	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	5.513		5.513						
*	ĐOÀN THỂ	35.716	3.950	31.766						
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.129		6.129						
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.942	2.000	5.942						



STT	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	5.431		5.431						
4	Hội Nông dân	7.170		7.170						
5	Hội Cựu chiến binh	3.232		3.232						
6	Liên đoàn lao động	750		750						
7	Trung tâm Thanh thiếu nhi	5.062	1.950	3.112						
*	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, HỘI QUẢN CHỨNG VÀ ĐƠN VỊ KHÁC	329.489	217.972	111.517						
1	Hội Chữ thập đỏ	1.818		1.818						
2	Hội Người mù	1.040		1.040						
3	Hội Văn học nghệ thuật	2.237		2.237						
4	Hội Đông y	581		581						
5	Hội Luật gia	988		988						
6	Ban đại diện hội Người cao tuổi	525		525						
7	Hội Nhà báo	795		795						
8	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	130		130						
9	Hiệp hội doanh nghiệp	3.593		3.593						
10	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	2.587		2.587						
11	Hội Sinh vật cảnh	90		90						
12	Hội Khuyến học	531		531						
13	Đoàn Luật sư	190		190						
14	Hội cựu thanh niên xung phong	369		369						
15	Hội liên Hiệp thanh niên	720		720						
16	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	342		342						
17	Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng và dân dụng	1.710		1.710						

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
18	Cục Thống kê	1.130		1.130						
19	Cục Thi hành án dân sự	30		30						
20	Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh	30		30						
21	Ngân hàng Nhà nước	30		30						
22	Ngân hàng Chính sách xã hội (Bổ sung quỹ cho vay giảm nghèo)	5.000		5.000						
23	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Ninh Bình (Phí ủy thác Quỹ phát triển đất)	2.500		2.500						
24	Công ty Khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí)	85.914	2.000	83.914						
25	Công ty TNHH Một thành viên Bình Minh (Thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí)	579		579						
26	Công ty cổ phần Tổng công ty Giồng cây trồng con nuôi Ninh Bình (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí)	58		58						
27	Đơn vị khác	215.972	215.972							
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	11.000	11.000							
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	21.000	21.000							
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình	4.000	4.000							
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.200	1.200							
-	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	1.500	1.500							
-	Trung tâm tin học ngoại ngữ tỉnh	1.900	1.900							
-	Bệnh viện mắt tỉnh	1.800	1.800							
-	UBND thành phố Ninh Bình	5.500	5.500							
-	UBND thành phố Tam Điệp	7.000	7.000							
-	UBND huyện Nho Quan	16.132	16.132							
-	UBND huyện Kim Sơn	23.000	23.000							
-	UBND huyện Yên Mô	39.450	39.450							



Stt	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
-	UBND huyện Yên Khánh	14.850	14.850							
-	UBND huyện Hoa Lư	13.500	13.500							
-	UBND huyện Gia Viễn	27.096	27.096							
-	UBND xã Gia Hưng	1.500	1.500							
-	UBND xã Quang Thiện	1.100	1.100							
-	Trường THPT Nho Quan C	1.400	1.400							
-	Trường THPT Dân tộc nội trú	6.044	6.044							
-	Trường THPT Yên Khánh B	5.000	5.000							
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Kim Sơn	1.500	1.500							
-	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy	2.000	2.000							
-	Trường THPT Hoa Lư A	2.500	2.500							
-	Trường THPT Gia Viễn A	2.500	2.500							
-	Trường THPT Nho Quan A	2.000	2.000							
-	Trường THPT Vũ Duy Thanh	1.500	1.500							
II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	112.489						112.489	78.140	34.349
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000			1.000					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	202.048				202.048				
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	428.526					428.526			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	481.892	166.603	315.289						



ĐU TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							
			Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	317.799	31.344	14.675	0	28.900	199.078	108.178	90.900	43.802
I	THANH TOÁN NỢ XDCB CỦA CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÒN THIẾU VỐN	33.372	2.444	3.500	0	5.250	12.228	10.928	1.300	9.950
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	1.050					0			1.050
	Mua sắm bổ sung Camera và bộ dụng kỹ thuật số	900					0			900
	Đầu tư nâng cấp mua sắm bổ sung TTB giai đoạn 2013-2015 của Đài PTTH tỉnh	1.500					0			1.500
	Trạm kiểm soát biên phòng Côn Nôi, Đồn Biên phòng Kim Sơn, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Ninh Bình.	3.500					0			3.500
	Xây dựng trụ sở công an phường Bích Đào	1.500					0			1.500
	Dự án đầu tư bổ sung nâng cấp Trung tâm phát thanh, truyền hình tỉnh Ninh Bình	1.500					0			1.500
	Di tích đình Trùng Thương, xã Gia Tân, huyện Gia Viễn	1.250				1 250	0			
	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hương Thịnh, xã Phú Lộc, huyện Nho Quan	1.500				1 500	0			
	Tu bổ tôn tạo cụm di tích đình Trai và chùa Hưng Quốc, xã Gia Hưng	2.500				2 500	0			
		0					0			
	Trường THPT Nho Quan C	1.400	1.400				0			
	Trường THPT Dân Tộc Nội trú nâng cấp cơ sở vật chất	1.044	1.044				0			
	Trang thiết bị bệnh viện mắt tỉnh Ninh Bình	1.800		1 800			0			
	Hệ thống xử lý chất thải y tế bệnh viện Tâm thân, BVĐK Hoa Lư, Yên Mô	1.700		1 700			0			

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
	Đường ô tô đến trung tâm xã Liên Sơn thuộc vùng chiêm trũng khó khăn huyện Gia Viễn	2.096					2.096	2.096		
	Xây dựng đường ô tô đến trung tâm xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn	2.600					2.600	2.600		
	Nâng cấp các tuyến đường đến trung tâm cụm xã các xã nghèo huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	3.000					3.000	3.000		
	Cải tạo, nâng cấp đường Bãi Lóng- Tiên Phong, Thạch La đến trung tâm xã Thạch Bình và đường Hùng Sơn đến trung tâm xã Xích Thổ	1.532					1.532	1.532		
	Xây dựng, nâng cấp đường 5 xã Gia Lâm, Gia Sơn, Xích Thổ, Phú Sơn và Thạch Bình	1.700					1.700	1.700		
	Xây dựng trạm bơm Công Hồ, xã Yên Từ, huyện Yên Mô	1.300					1.300		1.300	
II	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP (Bao gồm thanh toán cả phần khối lượng thực hiện đã nghiệm thu)	200.252	27.900	7.500	0	23.650	115.850	77.950	37.900	25.352
	Nâng cấp, mở rộng trụ sở Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh									1.950
	Sửa chữa phòng họp BCH Đảng bộ tỉnh									252
	Cải tạo, nâng cấp các khu vệ sinh, hệ thống cấp điện, điều hoà không khí, cửa sổ, cửa đi và phòng khách tại trụ sở UBND tỉnh Ninh Bình									2.950
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh Ninh Bình									3.000
	Trụ sở làm việc đội phòng cháy chữa cháy khu vực I (giai									1.800
	Cải tạo hang động tự nhiên Sở chỉ huy trong khu vực phòng thủ của Tỉnh Ninh Bình giai đoạn I									2.000
	Xây dựng trụ sở công an phường Nam Bình									1.700
	Xây dựng công trình trụ sở làm việc Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Kim Sơn									2.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh uỷ và mua sắm bổ sung bàn ghế phòng họp BCH Đảng bộ tỉnh									2.000



DANH MỤC DỰ ÁN

ST	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban QLDA các công trình trọng điểm tỉnh Ninh Bình									2.000
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020									2.200
	Cải tạo sửa chữa khu trụ sở sở Văn hoá, thể thao và Du lịch									2.000
	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc									1.500
	THPT Yên Khánh B xây chuẩn Quốc gia giai đoạn 1	5.000	5.000					0		
	Trường THPT Dân tộc Nội trú xây dựng, cải tạo trường giai đoạn 1	5.000	5.000					0		
	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Kim Sơn xây nhà 12 phòng và công trình phụ trợ	1.500	1.500					0		
	Đầu tư xây dựng Trường THPT chuyên tỉnh Ninh Bình	4.000	4.000					0		
	THPT chuyên Lương Văn Tụy xây nhà học 5 tầng và cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ	2.000	2.000					0		
	THPT Hoa Lư A xây chuẩn Quốc gia	2.500	2.500					0		
	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Gia Viễn A đạt chuẩn Quốc	2.500	2.500					0		
	Đầu tư xây dựng nhà đa năng trường THPT Nho Quan A	2.000	2.000					0		
	Trung tâm tin học và ngoại ngữ xây dựng trụ sở	1.900	1.900					0		
	THPT Vũ Duy Thanh xây dựng trường	1.500	1.500					0		
	Nhà thiếu nhi huyện Yên Mô - hạng mục nhà đa năng	1.650				1.650		0		
	Mở rộng, tu sửa nghĩa trang liệt sỹ huyện Gia Viễn	1.000				1.000		0		
	Nhà cách ly, nhà thờ thuộc Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội tỉnh	1.000				1.000		0		
	Xây dựng khu nhà bia Liệt sỹ tỉnh Ninh Bình tại nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia Trường Sơn	3.000				3.000		0		
	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dầu	2.000				2.000		0		
	Tu bổ, tôn tạo Cố đô Hoa Lư	2.000	3			2.000		0		

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó						Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi		
	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Tam Thánh và chùa Yên Lữ	2.000				2.000	0				
	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Tiên Yên và chùa Kim Rong	2.000				2.000	0				
	Nạo vét tuyến giao thông thủy Bích động-Hang Bụt; Thạch Bích-Thung Năng	2.500				2.500	0				
	Tu bổ tôn tạo di tích đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và đền thờ Vua Lê Đại Hành, xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư	3.000				3.000	0				
	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cọ, xã Ninh Hải huyện Hoa Lư	2.000				2.000	0				
	Xây dựng mở rộng nghĩa trang Mã Rứa, phường Ninh Sơn và nghĩa trang Đồng Nền, xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình	1.500				1.500	0				
	Xây dựng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	6.000		6.000			0				
	Trụ sở Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Ninh Bình	1.500		1.500			0				
	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Khánh Phú	3.500					3.500	3.500			
	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Gián Khâu	5.000					5.000	5.000			
	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân, huyện Hoa Lư	3.500					3.500	3.500			
	Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão và cứu hộ, cứu nạn Lạc Thiện, xã Quang Thiện huyện Kim Sơn	1.100					1.100	1.100			
	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông miền núi Yên Thành, Yên Hoà, Yên Thắng	4.500					4.500	4.500			
	Xây dựng công trình cấp bách cầu Ghênh, thôn Tây Sơn, xã Yên Mạc huyện Yên Mô	1.500					1.500	1.500			
	Xây dựng cầu phao qua sông Bôi tại thôn Quyết Thắng, xã Xích Thổ, huyện Nho Quan	850					850	850			
	Chợ trung tâm xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn	800					800	800			
	Sửa chữa, cải tạo đảm bảo giao thông tuyến đường trục xã Gia Tiến (núi Kiềm Lĩnh đến đền Đức Thánh Nguyễn) phục vụ dân sinh và phát triển du lịch	2.000					2.000	2.000			



DANH MỤC DỰ ÁN

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		
								Chi giao thông		Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 477C đến thôn Lỗi Sơn xã Gia Phong	1.700					1.700	1.700		
	Xây dựng đường quyết bình 2 xã chất bình phục vụ phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn các xã tiểu khu I huyện Kim Sơn	1.500					1.500	1.500		
	Xây dựng kênh kết hợp đường Vạn Hạnh (giai đoạn I)	6.000					6.000	6.000		
	Xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (giai đoạn II)	6.000					6.000	6.000		
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, liên xã trên địa bàn xã Gia Minh	2.000					2.000	2.000		
	Xây dựng CSHT xây dựng nông thôn mới xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn	1.500					1.500	1.500		
	Xây dựng tuyến đường giao thông phía Đông Nhà máy giày Aurora (đoạn nút giao D33 đến nút giao D34), Khu công nghiệp Tam Điệp (giai đoạn I)	2.000					2.000	2.000		
	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn và kênh tiêu thoát nước xã Quang Sơn thị xã	2.000					2.000	2.000		
	Xây dựng đoạn đường còn lại của tuyến đường từ đường Chi Lăng đến đường Quang Sơn và Hệ thống điện chiếu Sáng thuộc KCN Tam Điệp giai đoạn I	2.000					2.000	2.000		
	Nâng cấp tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Liên Sơn thuộc vùng chiêm trũng khó khăn Gia Viễn (giai đoạn 2)	1.700					1.700	1.700		
	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng mưa lũ các xã Yên Nhân, Yên Từ, Yên Phong đến đê sông Vạc huyện Yên Mô	5.500					5.500	5.500		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.481B đoạn qua xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh	2.200					2.200	2.200		
	Xây dựng hạ tầng vào khu kinh tế mới Via Cột-Đâm Cút, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn	2.000					2.000	2.000		

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã từ đường Bái Đính-Kim Sơn đến đê sông Đáy, xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh	1.700					1.700	1.700		
	Đầu tư xây dựng cấp bách đường giao thông liên xã phục vụ phát triển kinh tế xã hội các xã Yên Phong, Thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô	2.000					2.000	2.000		
	Đường liên xã nối làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân và làng nghề thêu ren Ninh Hải, huyện Hoa Lư	2.000					2.000	2.000		
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào khu kinh tế mới Hang Bù kết hợp vào điểm du lịch Thạch Bích - Thung Nắng, thôn Đam Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư (giai đoạn 1)	2.000					2.000	2.000		
	Nâng cấp cải tạo tuyến đường cứu hộ, cứu nạn ngoại đê Hội Thuần, huyện Kim Sơn	2.000					2.000	2.000		
	Nâng cấp tuyến đường phục vụ nông thôn mới, sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm các xã Gia Tân, Gia Tiên, Gia Phương, huyện Gia Viễn	1.500					1.500	1.500		
	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Gia Lạc - Gia Minh, huyện Gia Viễn	1.700					1.700	1.700		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông, kết hợp tiêu thoát nước khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh	1.700					1.700	1.700		
	Hạng mục cầu cửa Hàng thuộc dự án xây dựng tuyến đường tránh bão, cứu hộ, phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh vùng kinh tế biển ĐT.481 (Tuy Lộc - Bình Minh), huyện Kim Sơn	2.000					2.000	2.000		
	Xây dựng tuyến đường vào cụm công nghiệp Gia Vân, huyện Gia Viễn	2.500					2.500	2.500		
	Sạt lở mái đê phía sông đê tả sông Vạc, xã Khánh Vân	750					750		750	



DANH MỤC DỰ ÁN

ST T	Tổng số	Trong đó							Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
Dự án Xử lý đột xuất, cấp bách kẻ tả Vạc đoạn từ K22-K22+800 xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	300					300		300	
Nạo vét kênh dẫn trạm bơm Canh Bàu, xã Gia Thủy, huyện Nho Quan	1.050					1.050		1.050	
Xây dựng Trạm bơm tiêu úng xã Gia Phong, Gia Lạc, huyện Gia Viễn	2.000					2.000		2.000	
Cải tạo, nâng cấp hồ Bông, hồ Lý, hồ Mang Cá, đập sòng Cầu xã Yên Sơn, Thị xã Tam Điệp	3.000					3.000		3.000	
Nắn tuyến đê từ cầu Yên đến cống Ninh Phong đảm bảo cao trình chống lũ thay đoạn đê tả Vạc tương ứng K0+00 đến	3.000					3.000		3.000	
Xây dựng trạm bơm Thọ Thái, xã Yên Hưng, huyện Yên Mô	1.000					1.000		1.000	
Trạm bơm Đầm Đa, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô	2.000					2.000		2.000	
Nâng cấp kênh tiêu trạm bơm xã Gia Lạc, huyện Gia Viễn	2.000					2.000		2.000	
Đầu tư xây dựng trạm bơm Đồng Ân, xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh	1.800					1.800		1.800	
Nâng cấp trạm bơm Cầu Năm, cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi-giao thông nội đồng xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư	2.000					2.000		2.000	
Xây dựng trạm bơm Côi Khê và hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	2.000					2.000		2.000	
Nâng cấp trạm bơm Cống Mới, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô	2.000					2.000		2.000	
Kiên cố hóa kênh tưới trạm bơm Hồng Giang, xã Khánh	1.500					1.500		1.500	
Nạo vét, mở rộng hồ Sông Xanh, xã Sơn Hà, huyện Nho Quan	2.000					2.000		2.000	
Nạo vét, mở rộng kênh trục (sông Giấy) cấp nước cho trạm bơm Đồng Đình và trạm bơm Trảng An thuộc các xã Văn phong, Lạng phong huyện Nho quan	2.000					2.000		2.000	
Kiên cố kênh cấp nước vùng sản xuất rau an toàn xã Yên Hòa, huyện Yên Mô	2.000					2.000		2.000	
Xây dựng trạm bơm Đa Tán xã Yên Hòa, huyện Yên Mô	2.000	7				2.000		2.000	

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
	Nuôi trồng thủy sản vùng Yên Đồng, Yên Mô	2.000					2.000		2.000	
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng tái cơ cấu nông nghiệp giai đoạn I xã Yên Thái	2.000					2.000		2.000	
	Cải tạo nâng cấp tuyến bờ bao phương đông kết hợp làm đường trục xã Gia Thanh Huyện Gia Viễn	1.500					1.500		1.500	
III	ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN VỐN ODA, VỐN TRUNG ƯƠNG, VỐN TPCP, VỐN CTMTQG	43.700	0	0	0	0	43.700	0	43.700	0
	Các công trình, dự án hoàn thành	7.900	0	0	0	0	7.900	0	7.900	0
	Nâng cấp đê biển Bình Minh, giai đoạn II	2.200					2.200		2.200	
	Nạo vét hệ thống sông Ân, sông Cà Mầu, sông Hoàn Trục, huyện Kim Sơn	3.500					3.500		3.500	
	Hàn Khẩu và nâng cấp đê biển Bình Minh III	2.200					2.200		2.200	
	Các công trình, dự án chuyển tiếp	35.800	0	0	0	0	35.800	0	35.800	0
	Đường ô tô đến trung tâm các xã Mai Sơn, Khánh Thượng, Khánh Thịnh thuộc các xã miền núi mới chia tách của huyện Yên Mô	3.000					3.000		3.000	
	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn huyện Kim Sơn, Gia Viễn và Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)	3.000					3.000		3.000	
	Xây dựng âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn, giữ nước ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 6 huyện, thành phố khu vực Nam Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	3.000					3.000		3.000	
	Tuyến đường bộ ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	1.800					1.800		1.800	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Đắc, xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn	1.500					1.500		1.500	
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, xử lý môi trường làng nghề thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh	1.500					1.500		1.500	



DANH MỤC DỰ ÁN

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trung tâm giống cây trồng, vật nuôi sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1)	1.500					1.500		1.500	
	San lấp mặt bằng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Ninh Bình	2.000					2.000		2.000	
	Đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Lợi, Khánh Thiện, Khánh Cường, Khánh Trung, Khánh Mậu huyện Yên Khánh (giai đoạn I)	1.500					1.500		1.500	
	Đường đến trung tâm 6 xã tiểu khu 01 chống tràn thoát lũ, kết hợp cứu hộ, cứu nạn ra đê sông Đáy, Kim Sơn	3.000					3.000		3.000	
	Đường cứu hộ, cứu nạn cho vùng lũ các xã Yên Phú, Yên Mỹ, đến sông Bút, hồ Yên Thắng	3.000					3.000		3.000	
	Nạo vét hệ thống sông Chát Thành, Kim Sơn	3.000					3.000		3.000	
	Tuyến đê bao gạt lũ phía tây sông Chanh (giai đoạn 2)	2.000					2.000		2.000	
	Nâng cấp tuyến đê hữu Sông Hoàng Long, đê Đức Long-Gia Tường-Lạc Vân	2.000					2.000		2.000	
	Xây dựng các công trình nắn tuyến đê hữu Đáy và mở rộng cửa thoát lũ khu vực ngã ba Độc Bộ	2.000					2.000		2.000	
	Đường ứng cứu phòng hộ vườn Quốc gia Cúc Phương ổn định phát triển kinh tế các vùng núi đặc biệt khó khăn phía Tây tỉnh Ninh Bình	2.000					2.000		2.000	
IV	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	40.475	1.000	3.675	0	0	27.300	19.300	8.000	8.500
	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện sản nhi tỉnh Ninh Bình	442		442			0			
	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	526		526			0			
	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện Đa khoa huyện Nho Quan	507		507			0			
	Xây dựng một số hạng mục phụ trợ của Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	1.200		1.200			0			

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó								
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi		
	Đầu tư xây dựng Nhà điều trị bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình	1.000		1.000				0			
	Xây dựng tuyến đường liên xã từ đường ĐT.477B đến trung tâm xã Gia Trung, huyện Gia Viễn	2.000						2.000	2.000		
	Xây dựng đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước mưa của cụm công nghiệp Cầu Yên, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình.	2.000						2.000	2.000		
	Xây dựng đường vào nhà thờ Uy Tế và đường trục xã từ xóm 5 sang xóm 12, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	1.500						1.500	1.500		
	Xây dựng đường giao thông đối ngoại (đường vào) cụm công nghiệp Cầu Yên, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình	2.000						2.000	2.000		
	Xây dựng cấp bách tuyến đường giao thông liên bản Xăm, Sạng, Vóng đi Thường Sung, Đồng Trạo xã Kỳ Phú, Cúc Phương, huyện Nho Quan	2.000						2.000	2.000		
	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông liên thôn xã Sơn Lai huyện Nho Quan	2.000						2.000	2.000		
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.476C đoạn từ Km0+00 (giao với ĐT 481C) đến Km4+956 (xã Khánh Công), huyện Yên Khánh	1.800						1.800	1.800		
	Đầu tư xây dựng đường giao thông và rãnh thoát nước thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô	2.000						2.000	2.000		
	Nâng cấp đường Vân Bông thành đường cứu hộ liên xã kết hợp giao thông cánh đồng mẫu xã điểm nông thôn mới Khánh Hải, huyện Yên Khánh	2.000						2.000	2.000		
	Xây dựng cầu Chợ Chóp, huyện Yên Mô	2.000						2.000	2.000		
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Ninh Bình	2.000						0			2.000



DANH MỤC DỰ ÁN

ST T	DANH MỤC DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó							
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	
	Khu rèn luyện, huấn luyện thể lực Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Ninh Bình	2.000					0			2.000
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Hạt Kiểm lâm liên huyện Hoa Lư - Gia Viễn (giai đoạn I)	1.500					0			1.500
	Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống đài truyền thanh cấp xã tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020	2.000					0			2.000
	Công thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh	1.000					0			1.000
	Xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng để đạt chuẩn nông thôn mới xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2.000					2.000		2.000	
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng rau Phúc Lại, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	2.000					2.000		2.000	
	Xây dựng trạm bơm Khánh Thủy phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp xã Khánh Thủy, huyện Yên Khánh	2.000					2.000		2.000	
	Xây dựng trạm bơm tưới hồ Thạch La và hệ thống cấp nước công nghệ tiết kiệm nước xã Thạch Bình, huyện Nho Quan	2.000					2.000		2.000	
	Xây dựng tuyến đường vào trường THPT Kim Sơn C, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	1.000	1.000				0			



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

STT		Tổng số Chi thường xuyên	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp p.thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác ngân sách
A	B	1=2->14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	1.624.070	230.775	3.484	402.150	280.778	26.016	68.876	25.572	21.032	71.295	404.819	9.660	67.613	12.000
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	1.353.004	140.384	3.484	398.387	272.866	24.739	41.673	25.572	21.032	63.889	271.705	9.660	67.613	12.000
1	Văn phòng HĐND tỉnh	17.800	50		10							17.740			
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000	-		-							2.000			
3	Văn phòng UBND tỉnh	23.409	70		10							23.329			
4	Trung tâm Tin học và công báo	2.119	2.119		-										
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.879	1.670		-							10.209			
	<i>Trong đó: Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư</i>	<i>1.370</i>	<i>1.370</i>		-										
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	3.193	3.193		-										
	<i>Trong đó: Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>		-										
7	Sở Tài chính	16.671	400	-	10	-	-	-	-	-	-	16.261	-	-	-
8	Tr. Tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính công	3.362	3.362		-										
9	Sở Nội vụ	11.604	30		10							11.564			
10	Ban Thi đua khen thưởng	13.852	30	-	-	-	-	-	-	-	-	1.822	-	-	12.000
-	<i>Kinh phí hoạt động</i>	<i>1.822</i>	-		-							1.822			
-	<i>Quỹ thi đua khen thưởng</i>	<i>12.000</i>	-		-										12.000
11	Ban Tôn giáo	3.077	-		-							3.077			
12	Chi cục Văn thư lưu trữ	6.607	-		-							6.607			
13	Sở Xây dựng	13.004	5.374		-							7.630			
14	Chi cục Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	2.332	2.332		-										
15	Viện Quy hoạch xây dựng	1.862	1.862		-										
16	Thanh tra tỉnh	5.555	-		20							5.535			
17	Sở Tư pháp	8.057	130		777							7.150			
18	Phòng Công chứng số 1	641	641		-										
19	Phòng Công chứng số 2	578	578		-										
20	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.568	-		2.568										
21	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	971	971		-										

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số Chi thường xuyên	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp p.thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác ngân sách
22	Sở Văn hoá Thể thao	86.561	630	-	20.232	200	-	36.661	-	21.032	-	7.806	-	-	-
-	<i>Quản lý nhà nước</i>	7.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.806	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp văn hóa</i>	36.661	-	-	-	-	-	36.661	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp thể thao</i>	21.032	-	-	-	-	-	-	-	21.032	-	-	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp du lịch</i>	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp gia đình</i>	200	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp đào tạo</i>	20.222	-	-	20.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Sở Du lịch	11.201	6.750	-	-	-	-	-	-	-	-	4.451	-	-	-
24	Trung tâm Xúc tiến du lịch	3.018	3.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trung tâm hỗ trợ khách du lịch	1.671	1.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Đan quản lý quản lý các đơn vị quản lý	5.512	500	-	-	-	-	5.012	-	-	-	-	-	-	-
27	Sở Công Thương	7.816	477	-	10	-	-	-	-	-	-	7.329	-	-	-
28	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	8.361	8.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Kinh phí khuyến công</i>	3.845	3.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Kinh phí thực hiện Xúc tiến thương mại</i>	1.900	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Chi cục Quản lý thị trường	12.351	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.351	-	-	-
30	Trung tâm Đầu tư phát triển cụm công nghiệp	3.245	3.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Sở Khoa học và công nghệ	24.416	250	-	-	-	20.839	-	-	-	-	3.327	-	-	-
-	<i>Chi hoạt động</i>	3.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.327	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp khoa học</i>	20.839	-	-	-	-	20.839	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: KP để tài khoa học</i>	17.844	-	-	-	-	17.844	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.864	-	-	-	-	489	-	-	-	-	1.375	-	-	-
33	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.147	-	-	-	-	1.147	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	997	-	-	-	-	997	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	1.267	-	-	-	-	1.267	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin quản lý tài chính ngân sách	1.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.930	-	-	-
37	Sở Giáo dục và đào tạo	295.972	30	-	285.653	-	-	-	-	-	-	10.289	-	-	-
-	<i>Quản lý nhà nước</i>	10.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.289	-	-	-
-	<i>Sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>	285.633	-	-	285.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường Trung cấp nghề Nho Quan	2.405	-	-	2.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường Đại học Hoa Lư	33.265	-	-	33.265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trường Chính trị	8.950	-	-	8.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	ĐƠN VỊ	Tổng số Chi thường xuyên	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp p.thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác ngân sách
41	Sở Y tế	296.666	30	-	17.590	267.116	-	-	-	-	-	11.930	-	-	-
-	Quản lý nhà nước	11.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.930	-	-	-
-	Sự nghiệp Y tế	267.116	-	-	-	267.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sự nghiệp đào tạo	3.874	-	-	3.874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường Cao đẳng y tế	13.716	-	-	13.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Sở Giao thông Vận tải	16.792	4.899	-	10	-	-	-	-	-	-	11.883	-	-	-
-	Chi hoạt động	7.490	500	-	-	-	-	-	-	-	-	6.990	-	-	-
-	Sự nghiệp giao thông	4.069	4.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thanh tra Giao thông	4.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.893	-	-	-
43	Ban An toàn giao thông	3.999	3.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Quỹ bảo trì đường bộ	25.256	25.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sự nghiệp giao thông	22.236	22.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng Quỹ bảo trì đường bộ	315	315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trạm kiểm tra tải trọng xe	2.705	2.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Sở Lao động Thương binh và xã hội	102.525	30	-	24.050	5.550	-	-	-	-	63.889	9.006	-	-	-
-	Chi hoạt động	7.402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.402	-	-	-
-	Sự nghiệp giáo dục	290	-	-	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	18.195	-	-	-	-	-	-	-	-	18.195	-	-	-	-
-	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	18.280	-	-	-	-	-	-	-	-	18.280	-	-	-	-
-	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội	9.776	-	-	-	-	-	-	-	-	9.776	-	-	-	-
-	Cơ sở cai nghiện ma túy	16.903	-	-	16.903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trung tâm giới thiệu việc làm	2.407	-	-	-	-	-	-	-	-	2.407	-	-	-	-
-	TT Điều dưỡng Thương binh Nho Quan	15.231	-	-	-	-	-	-	-	-	15.231	-	-	-	-
-	Bệnh viện chỉnh hình điều dưỡng phục hồi chức năng Tam Điệp	5.550	-	-	-	5.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường TH Kinh tế Kỹ thuật tại chức	6.837	-	-	6.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	1.604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.604	-	-	-
46	Sở Nông nghiệp và PTNT	11.268	1.890	-	20	-	-	-	-	-	-	9.358	-	-	-
-	Chi hoạt động	9.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.358	-	-	-
-	Sự nghiệp chi chung	980	980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư	360	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	11.969	6.200	-	-	-	-	-	-	-	-	5.769	-	-	-
-	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg.	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Chi cục Thủy sản	7.668	3.893	-	-	-	-	-	-	-	-	3.775	-	-	-
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư	939	939	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số Chi thường xuyên	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp p.thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác ngân sách
49	Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn	1.305	1.305		-										
50	Chi cục Kiểm lâm	12.257	3.809		-							8.448			
51	Trung tâm Khuyến nông, lâm, ngư	7.867	7.867		-										
	<i>Trong đó: - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư</i>	2.112	2.112		-										
	<i>- Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg.</i>	300	300		-										
52	Chi cục Thủy lợi	9.359	1.239		-							8.120			
53	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.001	3.067		-							4.934			
54	Chi cục Phát triển nông thôn	3.821	566		-							3.255			
55	Trung tâm Giống thủy sản	1.977	1.977		-										
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư</i>	449	449		-										
56	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.075	1.222		-							1.853			
57	Văn phòng Điều phối CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.784	2.784		-										
58	Trung tâm nước sạch & VSMT nông thôn	3.048	3.048		-										
59	BQL Công viên động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	2.962	2.962		-										
60	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và xúc tiến thương mại nông nghiệp	1.587	1.587		-										
61	Sở Tài nguyên và môi trường	29.659	10.665	3.484	10	-	-	-	-	-	-	15.500	-	-	-
-	<i>Chi hoạt động</i>	6.620	-		-							6.620			
-	<i>Chi cục Biển, đảo</i>	3.064	-		-							3.064			
-	<i>Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất</i>	6.761	6.761		-										
-	<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>	2.354	2.354		-										
-	<i>Chi cục Bảo vệ Môi trường</i>	4.619	-		-							4.619			
-	<i>Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường</i>	1.152	-	1.152	-										
-	<i>Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường</i>	1.300	-	1.300	-										
-	<i>Chi cục quản lý đất đai</i>	2.697	1.500		-							1.197			
-	<i>TT Quan trắc tài nguyên và môi trường</i>	1.032	-	1.032	-										
62	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Ninh Bình	500	500		-										
63	Hoạt động thăm định giá đất	750	-		-										750



STT	Đơn vị	Tổng số Chi thường xuyên	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp p.thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác ngân sách
64	Dài Phát thanh và Truyền hình	25.692	100		20				25.572						
65	Công an tỉnh	8.270	50		10							8.210			
66	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	66.173	50		10									66.113	
67	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	1.520	-		20									1.500	
68	Trường Quân sự tỉnh	250	-		250										
69	Ban quản lý các Khu công nghiệp	4.583	500		-							4.083			
	<i>Trong đó: Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư</i>	<i>500</i>	<i>500</i>		<i>-</i>										
70	Hoạt động Ban Đổi mới doanh nghiệp	300	-		-							300			
71	Công ty Phát triển Hạ tầng KCN	2.845	2.845		-										
72	Ban Thường trực Phòng chống ma tuý	1.450	-		-								1.450		
73	Liên minh các hợp tác xã	5.372	50		-							5.322			
74	Sở Thông tin và truyền thông	7.944	250	-	2.057	-	-	-	-	-	-	5.637	-	-	-
-	<i>Văn phòng Sở</i>	<i>5.637</i>	<i>-</i>		<i>-</i>							<i>5.637</i>			
-	<i>Tr tâm Công nghệ thông tin truyền thông</i>	<i>2.037</i>	<i>-</i>		<i>2.037</i>										
75	Trung tâm dạy nghề & hỗ trợ nông dân	420	-		420										
II	KHỐI ĐẢNG	127.783	740	-	10	5.513	-	24.171	-	-	-	97.349	-	-	-
1	Chi hoạt động	97.999	640		10							97.349			
2	Báo Ninh Bình	24.271	100		-			24.171							
3	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh	5.513	-		-	5.513									
III	ĐOÀN THỂ	31.766	530	-	3.202	-	-	-	-	-	-	28.034	-	-	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.129	50		20							6.059			
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.942	200		20							5.722			
3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	5.431	100		10							5.321			
4	Hội Nông dân	7.170	100		20							7.050			
5	Hội Cựu chiến binh	3.232	50		10							3.172			
6	Liên đoàn lao động	750	30		10							710			
7	Trung tâm Thanh thiếu nhi	3.112	-		3.112										
IV	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, HỘI QUẢN CHỨNG VÀ ĐƠN VỊ KHÁC	111.517	89.121	-	551	2.399	1.277	3.032	-	-	7.406	7.731	-	-	-
1	Hội Chữ thập đỏ	1.818	-		-	1.818									
2	Hội Người mù	1.040	-		-						1.040				
3	Hội Văn học nghệ thuật	2.237	-		-			2.237							
4	Hội Đông y	581	-		-	581									
5	Hội Luật gia	988	-		10							978			
6	Ban đại diện hội Người cao tuổi	525	-		-						525				
7	Hội Nhà báo	795	-		-			795							

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số Chi thường xuyên	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp p.thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác ngân sách
8	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	130	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	-	-	-
9	Hiệp hội doanh nghiệp	3.593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.593	-	-	-
10	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	2.587	-	-	-	-	1.277	-	-	-	-	1.310	-	-	-
11	Hội Sinh vật cảnh	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	-	-
12	Hội Khuyến học	531	-	-	531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đoàn Luật sư	190	-	-	10	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-
14	Hội cựu thanh niên xung phong	369	-	-	-	-	-	-	-	-	369	-	-	-	-
15	Hội liên Hiệp thanh niên	720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
16	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	342	-	-	-	-	-	-	-	-	342	-	-	-	-
17	Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng và dân dụng	1.710	1.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục Thống kê	1.130	330	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-
19	Cục Thi hành án dân sự	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-
20	Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-
21	Ngân hàng Nhà nước	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Ngân hàng Chính sách xã hội (Bổ sung quỹ cho vay giảm nghèo)	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-
23	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Ninh Bình (Phí ủy thác Quỹ phát triển đất)	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty Khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí)	83.914	83.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Công ty TNHH Một thành viên Bình Minh (Thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí)	579	579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Công ty cổ phần Tổng công ty Giống cây trồng con nuôi Ninh Bình (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí)	58	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Chi tiết các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)																	
		Thu từ xổ số trên địa bàn huyện	Thuế GTGT, TNDN từ khu vực NQD (không gồm thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)			Thu sự nghiệp của các đơn vị huyện, thành phố quản lý	Thuế môn bài (*)	Lệ phí trước bạ			Thu phí và lệ phí do các đơn vị thuộc huyện, thành phố nộp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân		Thuế tài nguyên (không bao gồm tài nguyên nước)	Thu tiền thuê đất sau khi trích 30% để lập Quỹ phát triển đất, số còn lại phân chia	Các khoản thanh lý tài sản, thu khác của ngân sách nộp vào ngân sách cấp huyện
			Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân khác có sản xuất kinh doanh, đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách	Thu từ các hộ SXKD trên địa bàn các xã, thị trấn	Thu từ các hộ SXKD trên địa bàn các phường			Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các phường	Lệ phí trước bạ khác					Thu trên địa bàn các xã, thị, trấn	Thu trên địa bàn các phường			
1	Huyện Nho Quan	100	100	30		100	100	30		100	100	30	30	70	30		50	50	100
2	Huyện Gia Viễn	100	100	30		100	100	30		100	100	30	30	70	30		50	50	100
3	Huyện Hoa Lư	100	100	30		100	100	30		100	100	30	30	70	30		50	50	100
4	Huyện Yên Khánh	100	100	30		100	100	30		100	100	30	30	70	30		50	50	100
5	Huyện Yên Mô	100	100	30		100	100	30		100	100	30	30	70	30		50	50	100
6	Huyện Kim Sơn	100	100	30		100	100	30		100	100	30	30	70	30		50	50	100
7	Thành phố Tam Điệp	100	100	30	80	100	100	30	80	100	100	30	30	70	30	80	50	50	100
8	Thành phố Ninh Bình	100	85	30	80	100	100	30	80	100	100	30	30	70	30	80	50	50	100

Ghi chú: Riêng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng ở Biểu số 20b/CKTC-NSDP

(*) Trừ thuế môn bài thu của các hộ kinh doanh trên địa bàn xã và thuế môn bài thu từ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, Doanh nghiệp nhà nước địa phương, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2017

Đơn vị tính : %

TT	Đơn vị	Chi tiết các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)														
		Thuế GTGT, TNDN từ khu vực NQD		Thu từ hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách cấp xã	Thuế môn bài thu từ các hộ kinh doanh trên địa bàn xã	Lệ phí trước bạ nhà đất		Các khoản phí và lệ phí nộp vào ngân sách cấp xã	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân		Các khoản thanh lý tài sản, thu khác của ngân sách xã do xã trực tiếp quản lý, nộp ngân sách nhà nước	Thuế tài nguyên (không bao gồm tài nguyên nước)	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
		Từ các hộ SXKD trên địa bàn các xã, thị trấn	Từ các hộ SXKD trên địa bàn các phường			Trên địa bàn các xã, thị trấn	Trên địa bàn các phường					Thu trên địa bàn các xã, thị trấn	Thu trên địa bàn các phường			
1	Các xã, thị trấn của huyện Nho Quan	70		100	100	70		100	70	70	30	70		100	10	100
2	Các xã, thị trấn của huyện Gia Viễn	70		100	100	70		100	70	70	30	70		100	10	100
3	Các xã, thị trấn của huyện Hoa Lư	70		100	100	70		100	70	70	30	70		100	10	100
4	Các xã, thị trấn của huyện Yên Khánh	70		100	100	70		100	70	70	30	70		100	10	100
5	Các xã, thị trấn của huyện Yên Mô	70		100	100	70		100	70	70	30	70		100	10	100
6	Các xã, thị trấn của huyện Kim Sơn	70		100	100	70		100	70	70	30	70		100	10	100
7	Các xã, phường của thành phố Tam Điệp	70	20	100	100	70	20	100	70	70	30	70	20	100	10	100
8	Các xã, phường của thành phố Ninh Bình	70	20	100	100	70	20	100	70	70	30	70	20	100	10	100



**TỶ LỆ PHÂN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2018**

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ (%) phân chia		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Thành phố Ninh Bình	29%	67%	4%
2	Thành phố Tam Điệp			
	Xã Quang Sơn	14%	76%	10%
	Xã Yên Sơn, xã Đông Sơn	14%	42%	44%
	Các phường còn lại	14%	66%	20%
3	Huyện Hoa Lư			
	Thị trấn Thiên Tôn	20%	65%	15%
	Các xã Ninh Hoà, Ninh Xuân	20%	42%	38%
	Các xã còn lại	20%	60%	20%
4	Huyện Kim Sơn			
	Các xã Quang Thiện, Thượng Kiệm, Kim Đông và thị trấn Phát Diệm.	-	70%	30%
	Các xã An Hoà, Đông Hường, Kim Chính, Lưu Phương, Hùng Tiến, Như Hoà, Kim Mỹ, Lai Thành, Kim Tân, Định Hóa, Văn Hải, Cồn Thoi, Tân Thành, Yên Lộc và thị trấn	-	50%	50%
	Các xã còn lại	-	42%	58%
5	Huyện Nho Quan			
	Thị trấn Nho Quan và các xã: Lạc Vân, Đông Phong, Lạng Phong, Phú Lộc	-	50%	50%
	Các xã Thạch Bình, Quảng Lạc, Phú Long, Kỳ Phú, Cúc Phương, Yên Quang, Gia Lâm, Sơn Hà, Văn Phong.	-	40%	60%
	Các xã còn lại	-	52%	48%
6	Huyện Gia Viễn			
	Thị trấn Me và các xã Gia Thanh, Gia Lập, Gia Vân, Gia Sinh, Gia Tân.	-	75%	25%
	Các xã Gia Trấn, Gia Hưng, Gia Phú, Gia Tiến	-	70%	30%
	Các xã còn lại	-	52%	48%
7	Huyện Yên Khánh			
	Thị trấn Yên Ninh, xã Khánh Nhac, xã Khánh Cư	-	74%	26%
	Các xã Khánh An, Khánh Phú, Khánh Hải.	-	68%	32%
	Các xã Khánh Hòa, Khánh Hội, Khánh Mậu, Khánh Thành, Khánh Thiện.	-	62%	38%
	Các xã Khánh Hồng, Khánh Thủy, Khánh Cường, Khánh	-	59%	41%
	Các xã còn lại	-	52%	48%
8	Huyện Yên Mô			
	Các xã Yên Đông, Yên Thái, Yên Thành	-	40%	60%
	Các xã Yên Thắng, Yên Từ, Yên Phong, Khánh Thịnh, Khánh Dương, Yên Hòa, Mai Sơn, Yên Nhân và thị trấn Yên	-	65%	35%
	Các xã còn lại	-	52%	48%



Biểu số 55/CK-NSNN

SỐ TRỢ CẤP BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Số thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số trợ cấp bổ sung cân đối cho ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện	Tổng số chi cân đối NSDP
				Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	Thu tiền sử dụng đất (đã bao gồm chi phí GPMB và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng)	Thu xổ số kiến thiết			
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.951.400	1.348.485	666.560	670.225	11.700	2.112.935	481.892	3.943.312
1	Huyện Nho Quan	104.300	73.265	45.265	25.500	2.500	418.829	91.515	583.609
2	Huyện Gia Viễn	184.600	161.760	58.560	(1) 102.000	1.200	292.909	74.768	529.437
3	Huyện Hoa Lư	241.200	175.585	51.885	122.400	1.300	158.067	61.380	395.032
4	Huyện Yên Khánh	196.700	136.360	49.360	85.000	2.000	323.777	59.439	519.576
5	Huyện Yên Mô	65.000	57.580	35.130	21.250	1.200	289.547	67.155	414.282
6	Huyện Kim Sơn	96.800	88.380	57.130	29.750	1.500	388.510	68.653	545.543
7	Thành phố Tam Điệp	281.200	197.900	122.800	73.100	2.000	144.582	19.432	361.914
8	Thành phố Ninh Bình	781.600	457.655	246.430	211.225	-	96.714	39.550	593.919

Ghi chú:

(1) Trong phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện Gia Viễn đã tính khoản giao thu 100.000 triệu đồng thực hiện theo cơ chế đặc thù (sau khi trừ 15% Quỹ phát triển đất của tỉnh thực hiện phân chia điều tiết 100% cho ngân sách cấp huyện)



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018**

STT	Đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	Tổng số	481.892	166.603	315.289	
1	Huyện Nho Quan	91.515	20.074	71441	
2	Huyện Gia Viễn	74.768	21.668	53100	
3	Huyện Hoa Lư	61.380	32.323	29057	
4	Huyện Yên Khánh	59.439	20.649	38790	
5	Huyện Yên Mô	67.155	26.422	40733	
6	Huyện Kim Sơn	68.653	23.917	44736	
7	Thành phố Tam Điệp	19.432	8.377	11055	
8	Thành phố Ninh Bình	39.550	13.173	26377	



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Ngân sách cấp tỉnh	112.489	78.140	34.349	89.100	63.900	25.200	23.389	14.240	9.149